|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:  /2024/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày   tháng*  *năm 2024* |

**DỰ THẢO 02**

**21/3/2024**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định về** **giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước,**

**hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử,**

**chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật số 47/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

*Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước, hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử, chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu.*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước; hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử; chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu.

1. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia trực tiếp hoặc có liên quan đến giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước, hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử, chuyển đổi hình thức giữa văn bản giấy và thông điệp dữ liệu.

**Chương II**

**CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC GIỮA VĂN BẢN GIẤY**

**VÀ THÔNG ĐIỆP DỮ LIỆU**

1. Chuyển đổi hình thức văn bản từ văn bản giấy sang thông điệp dữ liệu

1. Thông điệp dữ liệu được chuyển đổi từ văn bản giấy phải đáp ứng đủ các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Giao dịch điện tử.

2. Yêu cầu về ký hiệu riêng và các thông tin khác tại điểm c khoản 1 Điều 12 Luật Giao dịch điện tử được quy định cụ thể như sau:

a) Các thông tin trên thông điệp dữ liệu được chuyển đổi từ văn bản giấy bao gồm tối thiểu: ký hiệu riêng bằng chữ thể hiện thông điệp dữ liệu đã được chuyển đổi từ văn bản giấy và thời gian thực hiện chuyển đổi; thông tin đầy đủ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển đổi.

b) Trên thông điệp dữ liệu được chuyển đổi từ văn bản giấy, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn hiển thị bổ sung mã QR hoặc các hình thức mã hóa khác chứa các thông tin quy định tại điểm a khoản này để phục vụ việc tra cứu và sử dụng thông tin bằng phương tiện điện tử.

3. Hệ thống thông tin phục vụ chuyển đổi từ văn bản giấy sang thông điệp dữ liệu phải bảo đảm các tính năng sau:

a) Chuyển đổi toàn vẹn nội dung từ văn bản giấy sang thông điệp dữ liệu;

b) Tạo ký hiệu riêng và các thông tin khác trên thông điệp dữ liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Lưu trữ thông điệp dữ liệu;

d) Bảo đảm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng theo quy định của pháp luật;

đ) Trường hợp chuyển đổi thông điệp dữ liệu từ văn bản giấy theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 Luật Giao dịch điện tử, hệ thống phải có tính năng ký số.

1. Chuyển đổi hình thức văn bản từ thông điệp dữ liệu sang văn bản giấy

1. Văn bản giấy được chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu phải đáp ứng đủ các yêu cầu theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Giao dịch điện tử.

2. Yêu cầu tại điểm b khoản 2 Điều 12 Luật Giao dịch điện tử được quy định cụ thể như sau:

a) Thông tin tối thiểu để xác định được hệ thống thông tin và chủ quản hệ thống thông tin tạo lập, gửi, nhận, lưu trữ thông điệp dữ liệu gốc để tra cứu bao gồm: tên hệ thống thông tin, tên chủ quản hệ thống thông tin.

b) Thông tin để truy cập thông điệp dữ liệu gốc trên hệ thống thông tin tạo lập, lưu trữ thông điệp dữ liệu. Thông tin truy cập có thể là một đường dẫn đầy đủ của thông điệp dữ liệu, hoặc mã duy nhất để truy cập thông điệp dữ liệu thông qua một giao diện tìm kiếm.

3. Yêu cầu về ký hiệu riêng và các thông tin khác tại điểm c khoản 2 Điều 12 Luật Giao dịch điện tử được quy định cụ thể như sau:

a) Các thông tin trên văn bản giấy được chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu bao gồm tối thiểu: ký hiệu riêng bằng chữ thể hiện văn bản giấy đã được chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu và thời gian thực hiện chuyển đổi; thông tin đầy đủ của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện chuyển đổi.

b) Trên văn bản giấy được chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn hiển thị bổ sung mã QR hoặc các hình thức mã hóa khác chứa các thông tin quy định tại điểm a khoản này để phục vụ việc tra cứu thông điệp dữ liệu gốc bằng phương tiện điện tử.

4. Yêu cầu về hệ thống thông tin phục vụ chuyển đổi từ thông điệp dữ liệu sang văn bản giấy phải bảo đảm các tính năng sau:

a) Truy xuất từ hệ thống lưu trữ và hiển thị thông điệp dữ liệu gốc cần chuyển đổi dưới dạng hoàn chỉnh;

b) Tạo ký hiệu riêng và các thông tin khác trên văn bản giấy theo quy định tại khoản 3 Điều này.

c) Chuyển đổi toàn vẹn nội dung từ thông điệp dữ liệu gốc sang văn bản giấy.

1. Thẩm quyền và trách nhiệm thực hiện chuyển đổi thông điệp dữ liệu sang văn bản giấy.

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây được chuyển đổi thông điệp dữ liệu sang văn bản giấy để lưu trữ, sử dụng, đối chiếu thông tin hoặc xuất trình cho cơ quan có thẩm quyền trong phạm vi quy định của pháp luật:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân được chuyển đổi thông điệp dữ liệu do cơ quan, tổ chức, cá nhân đó khởi tạo.

b) Chủ quản hệ thống thông tin được chuyển đổi thông điệp dữ liệu do mình quản lý trên hệ thống thông tin.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được thực hiện chuyển đổi theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân tại khoản 1 Điều này thực hiện chuyển đổi thông điệp dữ liệu sang văn bản giấy trong phạm vi quy định của pháp luật.

Việc yêu cầu và xác nhận này khi được thực hiện tại cơ quan nhà nước phải tuân thủ quy định, trình tự, thủ tục về cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

1. Thẩm quyền và trách nhiệm thực hiện chuyển đổi văn bản giấy sang thông điệp dữ liệu.

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sau đây được chuyển đổi văn bản giấy sang thông điệp dữ liệu:

a) Cơ quan, tổ chức, cá nhân phát hành văn bản giấy gốc.

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền thực hiện chuyển đổi các văn bản là thành phần của hồ sơ thủ tục hành chính để xử lý trên môi trường điện tử theo quy định.

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác được thực hiện chuyển đổi theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thể yêu cầu các cơ quan, tổ chức, cá nhân tại khoản 1 Điều này thực hiện chuyển đổi văn bản giấy sang thông điệp dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Việc yêu cầu và xác nhận này khi được thực hiện tại cơ quan nhà nước phải tuân thủ quy định, trình tự, thủ tục về cung cấp thông tin theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

**Chương III**

# HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN NHÀ NƯỚC

**TRÊN MÔI TRƯỜNG ĐIỆN TỬ**

1. Chuyển đổi hoạt động của cơ quan nhà nước lên môi trường điện tử

1. Xây dựng kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử

a) Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm xây dựng, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; trong đó phải có các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp để đưa hoạt động của cơ quan nhà nước hướng tới thực hiện toàn trình trên môi trường điện tử, tối thiểu phải bao gồm các lĩnh vực: cung cấp dịch vụ công; công tác quản trị nội bộ; chỉ đạo, điều hành; giám sát, kiểm tra, thanh tra.

b) Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xây dựng kế hoạch 5 năm, kế hoạch hàng năm về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; cho ý kiến về dự thảo kế hoạch 5 năm trước khi cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Các yêu cầu cơ bản đối với hệ thống thông tin, nền tảng số phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử

a) Bảo đảm phù hợp với Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam.

b) Bảo đảm khả năng tích hợp, liên thông, chia sẻ thông tin, dữ liệu.

c) Bảo đảm tính xác thực, tin cậy, toàn vẹn và khả năng dễ tiếp cận, truy cập, sử dụng liên tục, ổn định.

d) Cho phép kiểm tra, kiểm chứng, xác minh, thực hiện các yêu cầu nghiệp vụ khác của cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm khi được yêu cầu.

đ) Bảo đảm các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

1. Tiếp nhận, giải quyết yêu cầu của tổ chức, cá nhân trên môi trường điện tử

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm thiết lập các kênh giao tiếp trên môi trường điện tử và ban hành quy chế hoạt động để tiếp nhận, giải quyết yêu cầu của tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Kênh giao tiếp của cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử tối thiểu là một trong các kênh sau:

a) Cổng Thông tin điện tử;

b) Cổng Dịch vụ công trực tuyến;

c) Trang thông tin (fanpage) trên các nền tảng mạng xã hội đã được cấp phép;

d) Ứng dụng di động (mobile app) của cơ quan nhà nước;

đ) Các kênh giao tiếp khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

1. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến

1. Cơ quan nhà nước theo thẩm quyền giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính có trách nhiệm thực hiện cung cấp dịch công trực tuyến toàn trình như sau:

a) Triển khai cung cấp thủ tục hành chính dưới dạng dịch vụ công trực tuyến toàn trình theo quy định tại Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi tường mạng để phục vụ tổ chức, cá nhân trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

b) Bảo đảm kết quả giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công dưới dạng chứng thư điện tử có giá trị pháp lý như văn bản giấy, có thể truy cập và sử dụng được dưới dạng hoàn chỉnh trừ trường hợp luật khác quy định không thực hiện bằng phương tiện điện tử;

c) Trong trường hợp pháp luật cho phép lựa chọn trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính dạng giấy hoặc trên môi trường điện tử, cơ quan nhà nước thực hiện trả kết quả theo lựa chọn của tổ chức, cá nhân như sau:

- Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử, cơ quan nhà nước khởi tạo chứng thư điện tử gốc trên hệ thống thông tin và gửi trả kết quả qua phương tiện điện tử.

- Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản giấy, cơ quan nhà nước phát hành văn bản gốc ở dạng giấy và thực hiện chuyển đổi văn bản này sang thông điệp dữ liệu theo Điều 3. Nghị định này.

d) Chứng thư điện tử hoặc thông điệp dữ liệu được chuyển đổi từ kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản giấy tại điểm c khoản này phải được lưu trữ, chia sẻ giữa cơ quan nhà nước theo thẩm quyền để tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân khi thực hiện các thủ tục hành chính, dịch vụ công khác.

Cơ quan nhà nước không yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp thêm bản giấy khi đã tiếp nhận hoặc khi đã có khả năng truy cập, tham chiếu tới văn bản đó ở dạng thông điệp dữ liệu hợp lệ trừ các trường hợp pháp luật quy định khác.

đ) Triển khai biểu mẫu điện tử tương tác cho mẫu đơn, tờ khai của thủ tục hành chính được cung cấp dưới dạng dịch vụ công trực tuyến;

e) Kết nối, khai thác dữ liệu từ các cơ sở dữ liệu dùng chung trong cơ quan nhà nước bao gồm cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu của bộ, ngành, địa phương, cơ quan khác của nhà nước để tự động điền các thông tin vào biểu mẫu điện tử tương tác ở điểm đ khoản này và cắt giảm thành phần hồ sơ, bảo đảm nguyên tắc tổ chức, cá nhân chỉ cung cấp thông tin một lần cho cơ quan nhà nước khi thực hiện dịch vụ công trực tuyến.

Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước phục vụ thực hiện các thủ tục hành chính, dịch vụ công bảo đảm tuân thủ theo mô hình kết nối, chia sẻ dữ liệu tại khoản 4 Điều 42 của Luật Giao dịch điện tử.

2. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm duy trì, vận hành, nâng cấp và bảo đảm an toàn thông tin cho hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số để thực hiện đo lường, đánh giá, theo dõi, quản lý việc cung cấp và hiệu quả sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan nhà nước; đồng thời kiểm tra, đánh giá việc triển khai biểu mẫu điện tử tương tác của các dịch vụ công trực tuyến và việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước phục vụ cung cấp, sử dụng dịch vụ công trực tuyến; tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

1. Quản trị nội bộ trên môi trường điện tử

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm cải tiến và chuẩn hóa các quy trình quản trị nội bộ theo hướng thực hiện toàn trình trên môi trường điện tử, bao gồm tối thiểu các hoạt động quản trị: kế hoạch; chiến lược; nhân sự; tài chính – kế toán; văn thư lưu trữ; tài sản; thi đua - khen thưởng; hành chính, tổng hợp.

2. Làm việc, họp từ xa trên môi trường điện tử

a) Cơ quan nhà nước quyết định lựa chọn phương án ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số để thực hiện làm việc, họp từ xa trên môi trường điện tử phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của cơ quan mình.

b) Trong trường hợp làm việc, họp từ xa, cơ quan nhà nước có trách nhiệm bảo đảm cho cán bộ, công chức, viên chức các điều kiện, thiết bị cần thiết, phù hợp với quy định về tiêu chuẩn, định mức trang thiết bị làm việc của cơ quan nhà nước.

4. Bộ Nội vụ có trách nhiệm quy định, hướng dẫn triển khai về hoạt động quản trị trên môi trường điện tử.

1. Chỉ đạo, điều hành trên môi trường điện tử

1. Các nền tảng dựa trên công nghệ số là môi trường cơ bản phục vụ chỉ đạo, điều hành, cộng tác làm việc của cơ quan nhà nước trên môi trường điện tử.

2. Người đứng đầu cơ quan nhà nước có trách nhiệm:

a) Thực hiện chỉ đạo, điều hành công việc của cơ quan trên môi trường điện tử; chỉ đạo các đơn vị, cá nhân theo thẩm quyền quản lý phải làm việc, cộng tác trên môi trường điện tử;

b) Triển khai các hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo, điều hành của cơ quan mình trên môi trường điện tử, bảo đảm xuyên suốt bốn cấp hành chính từ Trung ương đến cấp xã; khai thác hiệu quả dữ liệu số để phục vụ công tác ra quyết định;

c) Ban hành quy chế vận hành, khai thác sử dụng các hệ thống thông tin phục vụ chỉ đạo điều hành trên môi trường điện tử.

1. Giám sát, kiểm tra, thanh tra trên môi trường điện tử

1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm xây dựng kế hoạch, quy trình, công cụ triển khai công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra trên môi trường điện tử theo thẩm quyền.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tuân thủ các hoạt động phục vụ kiểm tra, thanh tra trên môi trường điện tử của cơ quan có thẩm quyền.

3. Thanh tra Chính phủ có trách nhiệm quy định, hướng dẫn triển khai về hoạt động thanh tra trên môi trường điện tử.

1. Nội dung thuê chuyên gia và mức chi trả

1. Cơ quan nhà nước được thuê chuyên gia trong nước, chuyên gia nước ngoài tư vấn xây dựng cơ sở dữ liệu; thực hiện các hoạt động chuyên môn kỹ thuật về quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn thông tin mạng cho hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước theo quy định tại khoản 4 Điều 44 Luật Giao dịch điện tử.

2. Mức lương, thù lao thuê chuyên gia được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1. Bảo đảm kinh phí thuê chuyên gia

1. Việc thuê chuyên gia thực hiện các hoạt động quy định tại khoản 1 Điều 13. Nghị định này được sử dụng từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn bố trí kinh phí từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước (không giao tự chủ) để thực hiện các nhiệm vụ thuê chuyên gia;

b) Hướng dẫn thanh toán, quyết toán đối với các nhiệm vụ thuê chuyên gia.

3. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm cân đối, bố trí kinh phí từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước (không giao tự chủ) để thực hiện các nhiệm vụ thuê chuyên gia theo quy định.

**Chương IV**

**HỆ THỐNG THÔNG TIN PHỤC VỤ GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ**

1. Phân loại hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử

1. Phân loại theo chủ quản hệ thống thông tin:

a) Chủ quản hệ thống thông tin là cơ quan nhà nước;

b) Chủ quản hệ thống thông tin là tổ chức, doanh nghiệp;

c) Chủ quản hệ thống thông tin là cá nhân.

2. Phân loại theo chức năng, tính năng:

a) Hệ thống thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành, cộng tác của cơ quan nhà nước;

b) Hệ thống thông tin phục vụ giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và các dịch vụ trực tuyến khác giữa cơ quan nhà nước với người dân, doanh nghiệp.

c) Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại và các lĩnh vực khác do pháp luật quy định.

Một số hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử theo chức năng phổ biến:

- Hệ thống thông tin phục vụ thương mại, mua bán hàng hoá, dịch vụ, ứng dụng, nội dung số;

- Hệ thống thông tin có chức năng mạng xã hội;

- Hệ thống nhắn tin OTT;

- Các hệ thống thông tin có chức năng, tính năng phục vụ giao dịch khác.

d) Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử khác.

3. Phân loại hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử theo quy mô, số lượng người sử dụng tại Việt Nam:

a) Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử quy mô lớn là hệ thống có số lượng người sử dụng hàng tháng tại Việt Nam từ 3% đến 10% tổng dân số theo công bố chính thức hằng năm của cơ quan có thẩm quyền;

b) Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử quy mô rất lớn là hệ thống có số lượng người sử dụng hàng tháng tại Việt Nam trên 10% tổng dân số theo công bố chính thức hàng năm của cơ quan có thẩm quyền.

4. Đối với nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật giao dịch điện tử, trường hợp chủ quản trực tiếp tham gia giao dịch thì chủ quản đó vẫn có trách nhiệm như chủ quản nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử.

1. Chức năng, tính năng chính của hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử

1. Tạo ra, gửi, nhận, lưu trữ thông điệp dữ liệu;

2. Cấp và xác thực tài khoản giao dịch điện tử sử dụng ít nhất một trong các phương tiện điện tử sau: mật khẩu; mã bí mật; thiết bị đầu cuối; thiết bị hoặc phần mềm mật khẩu sử dụng một lần; thiết bị hoặc phần mềm mật mã, thẻ Căn cước công dân, hộ chiếu, ảnh chân dung, vân tay được sử dụng cho mục đích xác thực điện tử hoặc các phương tiện điện tử khác.

3. Các tính năng khác trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định.

1. Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử có người sử dụng tại Việt Nam

Hệ thống thông tin phục vụ giao dịch điện tử có người sử dụng tại Việt Nam khi có một trong các yếu tố sau đây:

a) Hiển thị nội dung, toàn bộ hoặc một phần bằng tiếng Việt trên giao diện;

b) Sử dụng tên miền .vn hoặc tên miền khác biểu thị tên miền Việt Nam hoặc tên miền sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

c) Yêu cầu, hoặc cho phép người sử dụng lựa chọn thanh toán bằng tiền Việt Nam đồng;

d) Có các điều kiện quy định bởi pháp luật của Việt Nam, hoặc phải dùng pháp luật của Việt Nam để giải quyết;

đ) Trả phí cho nhà cung cấp dịch vụ công cụ tìm kiếm để tiếp cận tới người sử dụng tại Việt Nam;

e) Có chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại Việt Nam, hoặc thuê tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho người sử dụng tại Việt Nam;

g) Yếu tố khác theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

1. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng số trung gian quy mô lớn phục vụ giao dịch điện tử

1. Nền tảng số trung gian quy mô lớn phải đồng thời đáp ứng các yếu tố sau:

a) Là hệ thống thông tin phục vụ giao dịch dịch điện tử quy mô lớn quy định tại điểm a khoản 3 Điều 15. Nghị định này;

b) Có từ 600 đến 2.000 thương nhân, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam cung cấp dịch vụ hàng năm cho người sử dụng tại Việt Nam;

c) Chủ quản nền tảng số độc lập với các bên thực hiện giao dịch.

2. Chủ quản nền tảng số trung gian quy mô lớn phục vụ giao dịch điện tử có trách nhiệm quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Giao dịch điện tử.

3. Chủ quản nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử quy mô lớn có các trách nhiệm công bố, phổ biến cơ chế phản ánh vướng mắc và xử lý vướng mắc trong quá trình giao dịch như sau:

a) Công bố công khai trên môi trường điện tử cơ chế phản ánh vướng mắc và xử lý vướng mắc phát sinh trong quá trình giao dịch, bảo đảm người dùng dễ dàng tiếp cận và truy cập trên giao diện người dùng cuối;

Thông tin được công bố công khai phải được thể hiện bằng tiếng Việt và có thể bao gồm những ngôn ngữ khác;

b) Phổ biến nội dung về cơ chế phản ánh vướng mắc và xử lý vướng mắc phải được phổ biến tới từng người dùng mới tạo tài khoản sử dụng nền tảng số. Trong trường hợp nội dung của cơ chế thay đổi, thông báo về thay đổi và nội dung cập nhật phải được phổ biến tới từng người dùng trên nền tảng.

c) Bảo đảm nội dung về cơ chế phản ánh vướng mắc bao gồm tối thiểu các thông tin: các trường hợp phản ánh vướng mắc phổ biến, hướng dẫn người dùng sử dụng công cụ phản ánh vướng mắc.

d) Bảo đảm nội dung về cơ chế xử lý vướng mắc phải bao gồm tối thiểu các thông tin: quy trình tiếp nhận phản ánh, quy trình xử lý vướng mắc và thông báo kết quả xử lý vướng mắc; thông tin đầu mối liên hệ tại Việt Nam của chủ quản nền tảng số chịu trách nhiệm chung trong xử lý các vướng mắc trong quá trình giao dịch điện tử.

4. Chủ quản nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử quy mô lớn có trách nhiệm công bố công khai, phổ biến cơ chế phản ánh và xử lý nội dung vi phạm pháp luật Việt Nam trên nền tảng số trung gian từ nguồn phản ánh được đánh giá là tin cậy như sau:

a) Công bố công khai trên môi trường điện tử cơ chế phản ánh và xử lý nội dung vi phạm pháp luật Việt Nam trên nền tảng số trung gian, bảo đảm người dùng dễ dàng tiếp cận và truy cập trên giao diện người dùng cuối;

Thông tin được công bố công khai phải được thể hiện bằng tiếng Việt và có thể bao gồm những ngôn ngữ khác;

b) Bảo đảm nội dung về cơ chế phản ánh và xử lý nội dung vi phạm pháp luật Việt Nam trên nền tảng số trung gian phải được phổ biến tới từng người mới tạo tài khoản tham gia sử dụng nền tảng số. Trong trường hợp nội dung của cơ chế thay đổi, thông báo về thay đổi và nội dung cập nhật phải được phổ biến tới từng người dùng trên nền tảng số.

c) Bảo đảm nội dung về cơ chế phản ánh nội dung vi phạm pháp luật Việt Nam trên nền tảng số trung gian phải bao gồm tối thiểu các thông tin: các trường hợp phản ánh thông tin vi phạm pháp luật phổ biến; hướng dẫn người dùng sử dụng công cụ phản ánh nội dung vi phạm pháp luật.

d) Bảo đảm nội dung về cơ chế xử lý nội dung vi phạm pháp luật Việt Nam trên nền tảng số trung gian phải bao gồm tối thiểu: quy trình xử lý trong trường hợp chủ quản nền tảng tự phát hiện nội dung vi phạm; quy trình xử lý trong trường hợp chủ quản nền tảng tiếp nhận phản ánh nội dung vi phạm.

Trong trường hợp tiếp nhận phản ánh, chủ quản nền tảng số trung gian thực hiện tự xác định mức độ tin cậy của nguồn phản ánh trước khi thực hiện các bước trong quy trình xử lý nội dung vi phạm pháp luật.

Quy trình xử lý nội dung vi phạm pháp luật, bao gồm tối thiểu: cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền phục vụ điều tra, xử lý thông tin vi phạm pháp luật; gửi cảnh báo tới tài khoản có dấu hiệu vi phạm pháp luật trước khi tiến hành xử lý; cung cấp thông tin cho người dùng chịu ảnh hưởng của thông tin vi phạm pháp luật và các biện pháp khắc phục; thông tin đầu mối liên hệ tại Việt Nam của chủ quản nền tảng chịu trách nhiệm chung trong xử lý các thông tin vi phạm pháp luật.

1. Trách nhiệm của chủ quản nền tảng số trung gian quy mô rất lớn phục vụ giao dịch điện tử

1. Nền tảng số trung gian quy mô rất lớn phải đồng thời đáp ứng các yếu tố sau:

a) Là hệ thống thông tin phục vụ giao dịch dịch điện tử quy mô rất lớn quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15. Nghị định này;

b) Có trên 2.000 thương nhân, tổ chức nước ngoài tại Việt Nam cung cấp dịch vụ hàng năm cho người sử dụng tại Việt Nam;

c) Chủ quản nền tảng số độc lập với các bên thực hiện giao dịch.

2. Chủ quản nền tảng số trung gian quy mô rất lớn phục vụ giao dịch điện tử có trách nhiệm thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật Giao dịch điện tử và Điều 18. Nghị định này.

3. Đối với trách nhiệm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 47 Luật Giao dịch điện tử, trong trường hợp nền tảng số trung gian quy mô rất lớn có tính năng đưa ra khuyến nghị về hiển thị nội dung, hiển thị quảng cáo, chủ quản nền tảng số thực hiện như sau:

a) Công bố công khai trên môi trường điện tử cơ chế hoạt động của tính năng đưa ra khuyến nghị về hiển thị nội dung, hiển thị quảng cáo trên giao diện của người sử dụng nền tảng số. Cơ chế hoạt động này có thể bao gồm, nhưng không giới hạn các nguyên tắc chung, các mô tả thuật toán ở mức cơ bản và các thông số, tiêu chí, tham số hay trường thông tin dữ liệu người dùng được sử dụng để phân tích đưa ra khuyến nghị.

Thông tin được công bố công khai phải được thể hiện bằng tiếng Việt và có thể bao gồm những ngôn ngữ khác;

b) Cung cấp thông tin, dấu hiệu cho người sử dụng nền tảng số biết nội dung, hay quảng cáo mà người sử dụng đó tiếp nhận là do tính năng tự động khuyến nghị của nền tảng số dựa trên phân tích dữ liệu người sử dụng.

c) Cho phép người sử dụng nền tảng số lựa chọn phương án không sử dụng tính năng đưa ra khuyến nghị hiển thị nội dung, hiển thị quảng cáo dựa trên phân tích dữ liệu về người sử dụng; đồng thời, không được tự động thay đổi lựa chọn phương án của người sử dụng khi chưa có sự đồng ý của người sử dụng;

4. Đối với trách nhiệm tại điểm c khoản 3 Điều 47 Luật Giao dịch điện tử, chủ quản nền tảng số trung gian quy mô rất lớn thực hiện như sau:

a) Cho phép người sử dụng tháo gỡ cài đặt bất kỳ ứng dụng nào được cài đặt sẵn mà không ảnh hưởng đến các tính năng kỹ thuật cơ bản để hệ thống vận hành bình thường.

b) Không tự động cài đặt ứng dụng ngoài các thành phần bắt buộc để bảo đảm tính năng kỹ thuật cơ bản để hệ thống vận hành bình thường mà không có sự đồng ý của người sử dụng.

5. Đối với trách nhiệm tại điểm d khoản 3 Điều 47 Luật Giao dịch điện tử, chủ quản nền tảng số trung gian quy mô rất lớn thực hiện như sau:

a) Xây dựng quy tắc ứng xử chung, bao gồm những nguyên tắc và tiêu chuẩn hành vi của người dùng và các bên liên quan tham gia giao dịch trên nền tảng số, nhằm hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật hay các hành vi không chuẩn mực.

b) Tham gia xây dựng và cam kết thực hiện các quy tắc ứng xử giữa nền tảng số trung gian với các nền tảng số trung gian quy mô lớn, rất lớn khác nhằm thúc đẩy hợp tác xử lý thông tin vi phạm pháp luật Việt Nam và các vấn đề khác có sự tham gia của nhiều nền tảng.

c) Trong trường hợp nền tảng số trung gian cung cấp dịch vụ quảng cáo hoặc cho phép bên thứ ba cung cấp dịch vụ quảng cáo tới người sử dụng, chủ quản nền tảng số tham gia xây dựng và cam kết thực hiện quy tắc ứng xử với các bên liên quan nhằm hướng tới minh bạch hóa hoạt động quảng cáo trực tuyến, hình thành môi trường cạnh tranh lành mạnh về quảng cáo trực tuyến và bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu cá nhân.

d) Bảo đảm việc thiết lập và thực hiện các quy tắc ứng xử phải dựa trên hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia, bao gồm cả người sử dụng nền tảng số tại Việt Nam.

đ) Khuyến khích các nền tảng số trung gian quy mô rất lớn xây dựng và công bố quy tắc ứng xử hỗ trợ người khuyết tật tham gia giao dịch trên nền tảng số một cách thuận tiện và bình đẳng.

**Chương V**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

1. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

1. Điều khoản chuyển tiếp

1. Thời hạn hệ thống thông tin phục vụ chuyển đổi văn bản đáp ứng các yêu cầu tại khoản 3 Điều 3. và khoản 3 Điều 4. Nghị định này là 06 tháng kể từ khi Nghị định này có hiệu lực.

2. Các kết quả giải quyết thủ tục hành chính sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực phải bảo đảm có văn bản điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật giao dịch điện tử. Việc thực hiện chuyển đổi sang thông điệp dữ liệu các kết quả thủ tục hành chính phát hành trước thời điểm có hiệu lực của Nghị định này không bắt buộc trong trường hợp luật quy định khác.

1. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Thông tin và Truyền thông chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - Ủy ban quốc gia về ứng dụng CNTT; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, KSTT (2b). | **TM. CHÍNH PHỦ** **THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |